

QUYẾT ĐỊNH

Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Phú Ngọc, Ngọc Định, La Ngà huyện Định Quán

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 867/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Phú Ngọc, Ngọc Định, La Ngà huyện Định Quán, như sau:

1. Tên Báo cáo nghiên cứu khả thi: Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Phú Ngọc, Ngọc Định, La Ngà huyện Định Quán.

2. Chủ đầu tư: UBND huyện Định Quán.

3. Mục tiêu đầu tư: Đảm bảo cấp nước sạch cho nhân dân khu vực xã Phú Ngọc, Ngọc Định, La Ngà huyện Định Quán. Chất lượng nước sau xử lý đạt Quy chuẩn QCVN 02 :2009/BYT về chất lượng nước sinh hoạt.

Quy trình cấp nước: Nước mặt (sông Đồng Nai) → Trạm bơm nước thô (trạm bơm cấp 1) → Cụm xử lý → Bể chứa nước sạch → Bơm cấp 2 (Bơm biến tần) → Mạng lưới đường ống phân phối nước sạch → tới các hộ dùng nước

4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Dự án trọng điểm nhóm C. Gồm:

Xây dựng hệ thống cấp nước tập trung với công suất $3.700\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm, đảm bảo cấp nước sạch cho khoảng 48.287 người (dân số các ấp dự kiến đến năm 2020 của xã Phú Ngọc, Ngọc Định, La Ngà, huyện Định Quán) với tiêu chuẩn cấp nước 80 lít/người-ngày.

5. Đơn vị tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam An và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước.

6. Chủ nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Ths. Đinh Như Quý.

7. Địa điểm đầu tư: xã La Ngà, Ngọc Định, Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

8. Diện tích sử dụng đất: Khu xử lý nước diện tích khoảng 5867m^2 (thửa đất số 320, tờ bản đồ số 12 xã Ngọc Định, huyện Định Quán); Trạm bơm nước thô diện tích khoảng $779,2\text{m}^2$ (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 10 xã Ngọc Định, huyện Định Quán).

9. Loại, cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật- cấp nước; Cấp III.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở):

11.1. Trạm bơm nước thô (trạm bơm cấp 1):

Xây dựng Nhà bơm và phòng điều khiển, kết cấu bê tông cốt thép, kích thước (8,6 x 5,0)m đảm bảo lắp đặt cho 02 bơm trực đứng (01 công tác và 01 dự phòng), mỗi bơm có công suất $3.700\text{m}^3/\text{ngày}$ (tương đương $160\text{m}^3/\text{h}$), có bố trí thêm bộ chờ cho phát triển giai đoạn sau.

11.2. Cụm xử lý nước công suất $3.700\text{m}^3/\text{ngày}$ theo dây chuyền công nghệ là: Thiết bị trộn tĩnh → Bể phản ứng + lắng lamne (Hóa chất) → Bể chứa trung gian → Bể lọc áp lực. Cụ thể gồm:

- Cụm bể phản ứng + lắng lamen + ngăn chứa trung gian: Kết cấu bê tông cốt thép M300 đổ toàn khối, kích thước (5,2 x 15,95 x 5,5) có lan can bảo vệ.

- Cụm bể lọc áp lực: Kết cấu bể đỡ bồn áp lực (05 bồn) bê tông cốt thép M300, dày 300mm. Bố trí mương thu nước, tiết diện (b x h) = (0,5 x 0,5)m, kết cấu đáy bê tông M200, thành xây gạch thẻ.

11.3. Bể chứa nước sạch: Xây dựng bể chứa nước sạch dung tích khoảng 800m³. Kết cấu bê tông cốt thép mác 300 đổ toàn khối, kích thước hữu ích (12,2 x 16,7 x 4,2)m. Phần nổi cao +1,05m so cao độ sân đường hoàn thiện, phần âm trong đất - 3,6m đến - 4,1m so cao độ sân đường hoàn thiện.

11.4. Trạm bơm nước sạch (trạm bơm cấp 2):

Xây dựng Nhà bơm, kết cấu bê tông cốt thép, kích thước (18,0 x 7,4)m. Trong đó: Gian đặt bơm kích thước (13,4 x 7,4)m; Gian đặt tủ điều khiển, kích thước (4,6 x 7,4)m; thiết kế cao + 4,9m so cao độ sân đường hoàn thiện.

11.5. Nhà hóa chất + kho:

Kích thước (13,0 x 6,0)m, kết cấu móng đơn, cột, dầm, đà kiềng khung chịu lực bê tông cốt thép, mái lợp tôn giả ngói, tường bao che xây gạch. Nền lát gạch Ceramic (400 x 400)mm.

11.6. Hồ thu bùn và sân phơi bùn:

- Hồ thu bùn: Kết cấu bê tông cốt thép; kích thước: (B x L x H) = (5,8 x 5,8 x 3,6)m. Xung quanh lắp đặt lan can bảo vệ bằng inox. Tại hồ thu bùn lắp đặt 02 bơm bùn để bơm lên sân phơi làm khô bùn.

- Sân phơi bùn: thiết kế sân phơi bùn liền kề nhau, mỗi sân kích thước (8,4 x 5,9)m. Sân phơi được bố trí đường ống công nghệ để thu gom nước từ bùn trên mặt sân phơi.

11.7. Nhà quản lý (01 tầng):

Kích thước (9,3 x 6,0)m, kết cấu móng đơn, đà kiềng, cột, dầm, sê nô thu nước mái bằng bê tông cốt thép, mái lợp tôn giả ngói, tường bao che xây gạch. Nền lát gạch Ceramic (400x400)mm.

11.8. Nhà nghỉ công nhân viên (01 tầng):

Kích thước (17,0 x 6,0)m, kết cấu móng đơn, đà kiềng, cột, dầm, sê nô thu nước mái bê tông cốt thép, mái lợp tôn giả ngói, tường bao che xây gạch. Nền lát gạch Ceramic (400x400)mm.

11.9. Nhà bảo vệ:

Kích thước (3,0 x 3,0)m, kết cấu móng đơn, đà kiềng, cột, dầm, sê nô thu nước mái bê tông cốt thép, mái bằng lợp tôn giả ngói, tường bao che xây gạch. Nền lát gạch Ceramic (400x400)mm.

11.10. Nhà để xe:

Kích thước (14,0 x 6,6)m, kết cấu móng đơn bê tông cốt thép, vì kèo,

xà gồ thép, mái lợp tôn. Nền bê tông đá 1x2 mác 200.

11.11. San nền, công hàng rào, đường nội bộ, đường ống kỹ thuật, thoát nước, cây xanh - mặt nước:

- San nền: san lấp cục bộ, đảm bảo cao độ hoàn thiện phù hợp cao độ đường hiện hữu và thuận tiện cho thoát nước cho công trình.
- Hàng rào xây gạch; móng đơn, cột, đà kiềng bằng bê tông cốt thép.
- Sân đường nội bộ bằng bê tông đá 1x2 M200.
- Sử dụng đường ống kỹ thuật HDPE chôn ngầm dưới đất.
- Cây xanh, thảm cỏ - mặt nước: được bố trí bao quanh các hạng mục công trình tạo bóng mát, cảnh quan cho công trình.
- Thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt: lượng nước mặt đường được thu gom về hồ cảnh quan, nước thải sau khi được xử lý qua bể tự hoại đạt chuẩn quy định sẽ đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

11.12. Đường ống nước thô và đường ống nước sạch:

- Đường ống nước thô: sử dụng đường ống HDPE D315 để dẫn nước thô từ trạm bơm về nhà máy xử lý.

- Đường ống nước sạch: sử dụng mạng lưới đường ống HDPE đảm bảo cấp nước sạch cho người dân các xã Phú Ngọc, Ngọc Định, La Ngà huyện Định Quán dài khoảng 41.441m.

11.13. Các hạng mục phụ trợ kèm theo: Nguồn điện từ lưới điện hiện hữu của địa phương; Điện động lực, điều khiển và chiếu sáng thiết kế dây đi ngầm và các hạng mục phụ trợ cho các công trình chính được thiết kế đồng bộ, đáp ứng yêu cầu sử dụng và vận hành của công trình.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo quy định Luật Đất đai.

13. Tổng mức vốn đầu tư : 65.062.900.000 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	49.012.921.939 đồng
- Chi phí thiết bị	:	5.587.575.401 đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	1.043.862.236 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	4.352.557.859 đồng
- Chi phí khác	:	679.784.080 đồng
- Chi phí đền bù, hỗ trợ tái định cư	:	673.000.000 đồng
- Chi phí dự phòng	:	3.713.187.337 đồng

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.

17. Các vấn đề cần lưu ý khác (trách nhiệm Chủ đầu tư cần thực hiện trước khi triển khai thi công xây dựng):

a) Chủ đầu tư, Sở Xây dựng lưu ý thực hiện đánh giá về sự phù hợp của phương án công nghệ, dây chuyền công nghệ được lựa chọn trước khi lập và trình duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng công trình.

b) Các công việc sử dụng mã hiệu tạm tính, chủ đầu tư cần lưu ý quản lý chặt chẽ chi phí các công tác này;

c) Thực hiện thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, thoát nước, giao thông...) của dự án đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung tại khu vực với cơ quan có thẩm quyền;

d) Lập các thủ tục xin cấp Giấy phép khai thác nước mặt theo quy định;

đ) Thực hiện các thủ tục môi trường, đất đai và phòng cháy chữa cháy theo quy định;

e) Đối với chủng loại gạch xây không nung, đề nghị chủ đầu tư lựa chọn loại gạch đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại QCVN 16:2017/BXD;

g) Sử dụng phần dự phòng phí đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng chi phí dự phòng;

h) Dự toán xây dựng công trình là cơ sở xem xét, phê duyệt và triển khai các bước tiếp theo phù hợp tiến độ thực hiện dự án, không dùng để thanh quyết toán;

i) Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Định Quán và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Sơn).

01-23

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quốc Hùng



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THÀNH TIỀN (đồng)
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	65.062.900.000
I	Chi phí xây dựng	49.012.921.939
II	Chi phí thiết bị (Phụ lục II)	5.587.575.401
III	Chi phí QLDA	1.043.862.236
IV	Chi phí tư vấn ĐTXD	4.352.557.859
1	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	290.474.646
2	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	63.882.582
3	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (nhà máy)	444.130.994
4	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (tuyến ống)	656.855.709
5	Chi phí khảo sát địa hình	1.390.842.652
6	Chi phí khảo sát địa chất	208.522.677
7	Chi phí thẩm tra TKBV thi công	69.108.220
8	Chi phí thẩm tra DT, TDT công trình	66.657.574
9	Chi phí lập và đánh giá HST Xây lắp	99.986.361
10	Chi phí lập và đánh giá HST CCLĐ Thiết bị	16.874.478
11	Chi phí giám sát xây dựng công trình	1.000.353.737
12	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị của công trình	44.868.230
V	Chi phí khác	679.784.080
1	Phí thẩm định BCNCKT	9.108.804
2	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	12.476.016
3	Phí thẩm định dự toán	12.030.444
4	Bảo hiểm xây dựng	151.940.058
5	Bảo hiểm rủi ro, bão, lũ lụt	12.253.230
6	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu thi công XDCT	22.278.601
7	Lệ phí thẩm định kết quả đấu thầu cung cấp vật tư thiết bị	2.539.807
8	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán	289.529.856
9	Chi phí đào tạo, vận hành chạy thử, bàn giao công trình	111.751.508
10	Chi phí văn phòng quản lý vận hành	55.875.754
VI	Chi phí dự phòng	3.713.187.337
VII	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	673.000.000

Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 3459/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục thiết bị	Số lượng	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng		5.587.575.401
I	Trạm bơm cấp 1		409.310.000
1	Bơm ly tâm trục đứng Q=160 m ³ /h; H=25m	2 (cái)	308.440.000
2	Monorail 2T	1 (cái)	100.870.000
II	Trạm bơm cấp 2		757.790.000
1	Bơm ly tâm trục ngang (dạng con sò) Q=240 m ³ /h; H=60m	2 (cái)	656.920.000
2	Monorail 2T+ bộ biến tần	1 (cái)	100.870.000
III	Hệ thống đường ống kỹ thuật		40.700.000
1	Đồng hồ lưu lượng DN300	1 (cái)	16.500.000
2	Thiết bị trộn tĩnh DN300	1 (cái)	24.200.000
IV	Cụm xử lý		3.080.440.000
1	Tấm lắng lamen tải trọng cao	2 (bộ)	1.133.000.000
2	Bồn lọc áp lực D2000	5 (bộ)	1.512.500.000
3	Bơm chìm Q=160 m ³ /h; H=25m	2 (bộ)	392.040.000
4	Khớp nối/ Auto coupling DN100	2 (bộ)	42.900.000
V	Nhà hóa chất + Clo + Nhà pha vôi		1.244.335.401
1	Bơm định lượng Soda Q=500 lít/h, H=50m	2 (bộ)	129.580.000
2	Bơm định lượng phèn Q=750 lít/h, H=50m	2 (bộ)	129.580.000
3	Bơm tiếp áp Q=5 m ³ /h, H=50m	1 (bộ)	14.960.000
4	Monorail 2T	1 (bộ)	100.870.000
5	Bồn hóa chất	4 (bộ)	132.000.000
6	Máy khuấy hóa chất	4 (bộ)	44.000.000
7	Bình Clo loại 900kg/bình	3 (bộ)	385.000.001
8	Bộ châm clo tự động	2 (bộ)	142.267.400
9	Bộ chuyển bình tự động	1 (bộ)	19.076.200
10	Bộ cảm biến clo rò rỉ	2 (bộ)	92.001.800
11	Bơm hút khí clo rò rỉ	1 (bộ)	55.000.000
VI	Trang thiết bị phục vụ quản lý vận hành trạm bơm	1 (bộ)	55.000.000